

Số: 49/NQ-HĐND

Bắc Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023
thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC YÊN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 2609/TTr-UBND ngày 14/12/2022 của UBND huyện về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND huyện về phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 thực

hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-KTXH ngày 19/12/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, như sau:

I. Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: 105.483 triệu đồng. Trong đó

1. Vốn sự nghiệp: 51.544 triệu đồng, gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 8.145 triệu đồng (ngân sách Trung ương 7.908 triệu đồng, ngân sách địa phương 237 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 42.529 triệu đồng (ngân sách Trung ương 40.504 triệu đồng, ngân sách địa phương 2.025 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 870 triệu đồng (ngân sách Trung ương 435 triệu đồng, ngân sách địa phương 435 triệu đồng).

2. Vốn đầu tư: 53.939 triệu đồng, gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 50.809 triệu đồng (ngân sách Trung ương 50.505 triệu đồng, ngân sách địa phương 304 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 3.130 triệu đồng (ngân sách Trung ương 1.950 triệu đồng, ngân sách địa phương – nguồn xổ số kiến thiết 1.180 triệu đồng).

(chi tiết tại biểu tổng hợp kèm theo)

II. Nguyên tắc phân bổ vốn

Thực hiện phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 

2569/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023.

III. Phương án phân bổ

1. Vốn sự nghiệp: Phân bổ chi tiết 51.544 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 8.145 triệu đồng (ngân sách Trung ương 7.908 triệu đồng, ngân sách địa phương 237 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 42.529 triệu đồng (ngân sách Trung ương 40.504 triệu đồng, ngân sách địa phương 2.025 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 870 triệu đồng (ngân sách Trung ương 435 triệu đồng, ngân sách địa phương 435 triệu đồng).

(chi tiết tại Biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

2. Vốn đầu tư: Phân bổ chi tiết 53.939 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 50.809 triệu đồng (ngân sách Trung ương 50.505 triệu đồng, ngân sách địa phương 304 triệu đồng).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 3.130 triệu đồng (ngân sách Trung ương 1.950 triệu đồng, ngân sách địa phương – nguồn xổ số kiến thiết 1.180 triệu đồng).

(chi tiết tại Biểu số 04, 05, 06 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND huyện khoá XVIII, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày được thông qua. /.

Nơi nhận:

- TT HĐND; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Ban Thường vụ Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ VN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND, MTTQ các xã, thị trấn;
- Trung tâm Truyền thông – Văn hóa huyện;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TCKH, 140 bản.

CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêm

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Bắc Yên)



Dvt: Triệu đồng														
ST T	Nội dung	Tổng số	Vốn sự nghiệp				Trong đó chi tiết theo lĩnh vực chi				Vốn đầu tư			Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Đổi ứng NSDP	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Đổi ứng NSDP	
	Tổng cộng	105.483	51.544	48.847	2.697	41.422	539	3.775	2.890	2.918	53.939	52.455	1.484	
I	CTMTQG giảm nghèo bền vững	8.145	8.145	7.908	237	7.406	539	200	-	-	-			
1	Dự án 2	4.513	4.513	4.513		4.513					-			
2	Dự án 3	2.767	2.767	2.530	237	2.228	539				-			
-	Tiêu dự án 1	2.228	2.228	1.991	237	2.228					-			
-	Tiêu dự án 2	539	539	539			539				-			
3	Dự án 4	665	665	665		665					-			
-	Tiêu dự án 2	-	-	-							-			
-	Tiêu dự án 3	665	665	665		665					-			
4	Dự án 6	200	200	200				200			-			
-	Tiêu dự án 2	200	200	200				200			-			
II	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	93.338	42.529	40.504	2.025	33.581	-	3.140	2.890	2.918	50.809	50.505	304	
1	Dự án 1	9.527	4.261	4.261		4.261					5.266	4.962	304	
-	Chuyển đổi nghề	3.910	3.910	3.910		3.910					-			
-	Hỗ trợ đào ở, nhà ở, đất sản xuất	1.124	-								1.124	820	304	
-	Nước sinh hoạt	4.493	351	351		351					4.142	4.142		
2	Dự án 2	8.798	-								8.798	8.798		
2	Dự án 3	21.351	21.351	20.326	1.025	21.351					-			
-	Tiêu dự án 1	12.854	12.854	12.854		12.854					-			
-	Tiêu dự án 2	8.497	8.497	7.472	1.025	8.497					-			
3	Dự án 4	38.802	3.550	3.550		3.550					35.252	35.252		
4	Dự án 5	4.383	2.890	2.890					2.890		1.493	1.493		
-	Tiêu dự án 1	1.783	290	290					290		1.493	1.493		
-	Tiêu dự án 3	2.600	2.600	2.600					2.600		-			

Dvt: Triệu đồng

ky

ST T	Nội dung	Tổng số	Vốn sự nghiệp				Trong đó chi tiết theo lĩnh vực chi					Vốn đầu tư			Ghi chú
			Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Đổi ứng NSDP	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hoá thông tin	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp dân bảo xã hội	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Đổi ứng NSDP		
5	Dự án 6	2.162	2.162	1.162	1.000			2.162			-				
6	Dự án 8	2.113	2.113	2.113						2.113	-				
7	Dự án 9	4.964	4.964	4.964		4.159				805	-				
-	Tiêu dự án 1	4.159	4.159	4.159		4.159					-				
-	Tiêu dự án 2	805	805	805						805	-				
8	Dự án 10	1.238	1.238	1.238		260		978			-				
-	Tiêu dự án 1	978	978	978				978			-				
-	Tiêu dự án 3	260	260	260		260					-				
III	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	4.000	870	435	435	435		435			3.130	1.950	1.180		

CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêm

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Bắc Yên)

Biểu số 01

Đơn: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm	Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư	Quy mô (dự kiến)	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Trong đó:		Ghi chú
						Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (NS huyện)	
Tổng cộng								
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo				8.145,000	7.908,000	237,000	
					4.513,000	4.513,000	-	
1	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò cái sinh sản liên kết theo chuỗi giá trị	các xã, thị trấn vùng dự án	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	150 hộ	3.000,000	3.000,000		
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, cải tạo, thâm canh chè liên kết theo chuỗi giá trị	Các xã Tà Xùa, Hàng Đồng, Làng Chếu, Xím Vàng	Phòng Nông nghiệp và PTNT	68,5 ha	1.513,000	1.513,000		
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				2.767,000	2.530,000	237,000	
I	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Các xã Hồng Ngài, Song Pe, Hua Nhàn, Tà Khoa, Chìm Vân, Pắc Ngà Phiêng Cón, Chiêng Sải, Làng Chếu, Xím Vàng	Phòng Nông nghiệp và PTNT	112 ha	2.228,000	1.991,000	237,000	
-	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất măng tre Bát Độ liên kết theo chuỗi giá trị							
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ dinh dưỡng				539,000	539,000	-	
-	Truyền thông về dinh dưỡng (Tuyên truyền, tập huấn...)	các xã, thị trấn vùng dự án	Trung tâm Y tế huyện	02 lớp	139,000	139,000		
-	Cung cấp sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo				400,000	400,000	-	
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				665,000	665,000	-	
I	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững				665,000	665,000	-	
-	Tổ chức Ngày hội việc làm				200,000	200,000		
-	Chị đào tạo, tập huấn	các xã, thị trấn vùng dự án	Phòng LĐ-TB&XH	240 lao động	150,000	150,000		
-	Thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động				315,000	315,000		
IV	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông tin				200,000	200,000	-	
I	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều				200,000	200,000	-	
-	Xây dựng tin bài, phóng sự, chuyên trang, chuyên mục truyền thông về giảm nghèo đa chiều trên sóng truyền thanh huyện, xã, cụm loa tại các bản, tiểu khu, Công thông tin điện tử huyện		Phòng VH&TT		200,000	200,000		



Đỗ Văn Xiêm

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN CTM/QC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐBĐTT & MN

(kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Bắc Yên)

Đơn: Triệu đồng



STT	Nội dung	Địa điểm	Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư	Quy mô (dự kiến)	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Trong đó:			Ghi chú
						Ngân sách Trung ương	Đổi ứng ngân sách địa phương (NS tỉnh)	Đổi ứng ngân sách địa phương (NS huyện)	
	Tổng cộng								
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				42.529,000	40.504,000	1.000,000	1.025,000	
I	Nội dung 3: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề				4.261,000	4.261,000		-	
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Các xã, thị trấn vùng dự án	Phòng Dân tộc	391 hộ	3.910,000	3.910,000		-	
2	Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt				351,000	351,000			
-	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Xã Mường Khoa, Tả Khoa, Hua Nhàn, Hồng Ngài, Phiêng Ban	Phòng Dân tộc	117 hộ	351,000	351,000			
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị				21.351,000	20.326,000	1.000,000	25,000	
I	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân				12.854,000	12.854,000		-	
-	Hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Các xã, thị trấn vùng dự án	Hạt kiểm lâm	24.964 ha	9.320,000	9.320,000			
-	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất	Các xã, thị trấn vùng dự án	Hạt kiểm lâm	150 ha	1.605,000	1.605,000			
-	Hỗ trợ trồng cây sa nhân, thảo quả, măng tre phát triển lâm sản ngoài gỗ	Các xã, thị trấn vùng dự án	Phòng Nông nghiệp và PTNT	180 ha	1.929,000	1.929,000			
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				8.497,000	7.472,000	1.000,000	25,000	
*	Nội dung 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị								
-	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò cái sinh sản liên kết theo chuỗi giá trị	Các xã Chiềng Sại, Phiêng Cồn, Tả Xùa, Hang Chú	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	150 hộ	3.000,000	3.000,000			
-	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò cái sinh sản liên kết theo chuỗi giá trị	Các xã Hồng Ngài, Song Pc, Hua Nhàn, Tả Khoa, Chưm Ván, Pắc Ngá, Háng Dông, Làng Chếu, Xím Vàng	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	150 hộ	3.000,000	3.000,000			

STT	Nội dung	Địa điểm	Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư	Quy mô (dự kiến)	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Trong đó:			Chí chủ
						Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (NS tỉnh)	Đối ứng ngân sách địa phương (NS huyện)	
-	Dự án hỗ trợ phát triển châu người dễ sinh sản liên kết theo chuỗi giá trị	Các xã, thị trấn vùng dự án	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	125 hộ	2.497,000	1.472,000	1.000,000	25,000	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc				3.550,000	3.550,000		-	
	Tiểu dự án 1. Nối dung số 01: Duyệt, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước				3.550,000	3.550,000		-	
-	Xã Hua Nhàn	xã Hua Nhàn	UBND xã Hua Nhàn		261,000	261,000		-	
-	Xã Làng Chếu	xã Làng Chếu	UBND xã Làng Chếu		272,000	272,000			
-	Xã Chim Vàn	xã Chim Vàn	UBND xã Chim Vàn		256,000	256,000			
-	Xã Pắc Ngà	xã Pắc Ngà	UBND xã Pắc Ngà		250,000	250,000			
-	Xã Song Pe	xã Song Pe	UBND xã Song Pe		260,000	260,000			
-	Xã Tà Xùa	xã Tà Xùa	UBND xã Tà Xùa		242,000	242,000			
-	Xã Tạ Khoa	xã Tạ Khoa	UBND xã Tạ Khoa		244,000	244,000			
-	Xã Phiêng Cồn	xã Phiêng Cồn	UBND xã Phiêng Cồn		249,000	249,000			
-	Xã Chiềng Sải	xã Chiềng Sải	UBND xã Chiềng Sải		242,000	242,000			
-	Xã Hàng Đồng	xã Hàng Đồng	UBND xã Hàng Đồng		271,000	271,000			
-	Xã Xim Vàng	xã Xim Vàng	UBND xã Xim Vàng		266,000	266,000			
-	Xã Hang Chú	xã Hang Chú	UBND xã Hang Chú		257,000	257,000			
-	Xã Hồng Ngải	xã Hồng Ngải	UBND xã Hồng Ngải		255,000	255,000			
-	Xã Mường Khoa	xã Mường Khoa	UBND xã Mường Khoa		90,000	90,000			
-	Xã Phiêng Ban	xã Phiêng Ban	UBND xã Phiêng Ban		90,000	90,000			
-	Thị trấn Bắc Yên	Thị trấn	UBND Thị trấn		45,000	45,000			
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				2.890,000	2.890,000		-	



Handwritten signature

ky

STT	Nội dung	Địa điểm	Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư	Quy mô (dự kiến)	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Trong đó:			Ghi chú
						Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (NS tỉnh)	Đối ứng ngân sách địa phương (NS huyện)	
-	Phát triển và nhân rộng các mô hình tiết kiệm và tin dụng tư quan để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội thu nhập và lồng ghép giới	Các xã, thị trấn vùng dự án	Hội LHPN huyện			300,000	300,000		
-	Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số	Các xã, thị trấn vùng dự án	Hội LHPN huyện			95,500	95,500		
-	Cùng cổ nâng cao chất lượng và thành lập mới địa chỉ tín cậy cộng đồng	Các xã, thị trấn vùng dự án	Hội LHPN huyện			153,500	153,500		
3	Nội dung 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng; giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị; Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế xã hội tại cộng đồng thông qua mô hình CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"					248,000	248,000		
-	Tổ chức hội nghị lập huấn hướng dẫn thành lập CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"								
-	Thành lập CLB "thủ lĩnh của sự thay đổi"	Các xã, thị trấn vùng dự án	Hội LHPN huyện			100,000	100,000		
-	Nâng cao năng lực cho phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia vào vị trí lãnh trong hệ thống chính trị; Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm		Hội LHPN huyện			48,000	48,000		
4	Nội dung 4: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị; già làng, trưởng bản và người có uy tín trong cộng đồng					60,000	60,000		
-	Tổ chức tập huấn về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản và người có uy tín trong cộng đồng	Các xã, thị trấn vùng dự án	Hội LHPN huyện	1 lớp		60,000	60,000		
VII	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn					4.964,000	4.964,000	-	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù					4.159,000	4.159,000		
*	Nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế								
-	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò cái sinh sản liên kết theo chuỗi giá trị	Các xã, thị trấn vùng dự án	Phòng Nông nghiệp và PTNT	150 hộ		3.000,000	3.000,000		
-	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi dê sinh sản liên kết theo chuỗi giá trị	Các xã, thị trấn vùng dự án	Phòng Nông nghiệp và PTNT	58 hộ		1.159,000	1.159,000		
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					805,000	805,000		
-	Cung cấp tài liệu, tập huấn kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động liên quan về hôn nhân và gia đình, kết hôn, tảo hôn và hôn nhân cận huyết	Thị trấn	Phòng Dân tộc	3 lớp		805,000	805,000		
VIII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					1.238,000	1.238,000		

STT	Nội dung	Địa điểm	Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư	Quy mô (dự kiến)	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Trong đó:			Ghi chú
						Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương (NS tỉnh)	Đối ứng ngân sách địa phương (NS huyện)	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTTQ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN					978,000	978,000		
-	Tổ chức các hoạt động hội nghị, tập huấn, bồi dưỡng, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín	Thị trấn	Phòng Dân tộc	3 lớp		978,000	978,000		
2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	Các xã, thị trấn vùng dự án	Phòng Dân tộc	16 cuộc kiểm tra, giám sát		260,000	260,000		

CHỦ TỊCH



PHỤ LỤC 2.1

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MİTQC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐBĐTTS & MN
Điểm 8. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Thực hiện 04 gói chính sách hỗ trợ phụ nữ DTTS sinh đẻ an toàn)
(kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Bắc Yên)

Dvt: Triệu đồng



STT	Nội dung	Địa điểm	Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư	Quy mô (dự kiến)	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Trong đó:		Ghi chú
						Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương	
Tổng cộng					899,400	899,400		
1	Tổ chức hội nghị tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chăm sóc bà mẹ trong thời gian thai kỳ và vận động chị em đi khám thai định kỳ tại các cơ sở y tế và đưa trẻ dưới 24 tháng tuổi đi khám sức khỏe định kỳ tại các cơ sở y tế				112,000	112,000		
	- Thị Trấn	Thị Trấn	UBND Thị Trấn	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Phiêng Ban	Xa Phiêng Ban	UBND Xã Phiêng Ban	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	UBND Xã Mường Khoa	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Hang Chú	Xã Hang Chú	UBND Xã Hang Chú	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Xim Vàng	Xã Xim Vàng	UBND Xã Xim Vàng	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Làng Chếu	Xã Làng Chếu	UBND Xã Làng Chếu	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Tà Xùa	Xã Tà Xùa	UBND Xã Tà Xùa	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Hàng Đông	Xã Hàng Đông	UBND Xã Hàng Đông	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Hồng Ngài	Xã Hồng Ngài	UBND Xã Hồng Ngài	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Song Pe	Xã Song Pe	UBND Xã Song Pe	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Tà Khoa	Xã Tà Khoa	UBND Xã Tà Khoa	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Hua Nhàn	Xã Hua Nhàn	UBND Xã Hua Nhàn	1 hội nghị	7,000	7,000		
	- Xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	UBND Xã Pắc Ngà	1 hội nghị	7,000	7,000		
-	Xã Chim Vàn	Xã Chim Vàn	UBND Xã Chim Vàn	1 hội nghị	7,000	7,000		
-	Xã Phiêng Cón	Xã Phiêng Cón	UBND Xã Phiêng Cón	1 hội nghị	7,000	7,000		
-	Xã Chiềng Sại	Xã Chiềng Sại	UBND Xã Chiềng Sại	1 hội nghị	7,000	7,000		
2	Hỗ trợ kinh phí cho bà mẹ khi đến sinh con tại các cơ sở y tế (Sinh thường)				605,000	605,000		

Phụ



STT	Nội dung	Địa điểm	Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư	Quy mô (dự kiến)	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Trong đó:		Ghi chú
						Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương	
-	Thị Trấn	Thị Trấn	UBND Thị Trấn	5 ca	11,000	11,000		
-	Xã Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban	UBND Xã Phiêng Ban	7 ca	15,400	15,400		
-	Xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	UBND Xã Mường Khoa	8 ca	17,600	17,600		
-	Xã Hang Chú	Xã Hang Chú	UBND Xã Hang Chú	22 ca	48,400	48,400		
-	Xã Xim Vàng	Xã Xim Vàng	UBND Xã Xim Vàng	16 ca	35,200	35,200		
-	Xã Làng Chếu	Xã Làng Chếu	UBND Xã Làng Chếu	19 ca	41,800	41,800		
-	Xã Tà Xùa	Xã Tà Xùa	UBND Xã Tà Xùa	15 ca	33,000	33,000		
-	Xã Hàng Đồng	Xã Hàng Đồng	UBND Xã Hàng Đồng	18 ca	39,600	39,600		
-	Xã Hồng Ngài	Xã Hồng Ngài	UBND Xã Hồng Ngài	18 ca	39,600	39,600		
-	Xã Song Pe	Xã Song Pe	UBND Xã Song Pe	24 ca	52,800	52,800		
-	Xã Tà Khoa	Xã Tà Khoa	UBND Xã Tà Khoa	11 ca	24,200	24,200		
-	Xã Hua Nhàn	Xã Hua Nhàn	UBND Xã Hua Nhàn	31 ca	68,200	68,200		
-	Xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	UBND Xã Pắc Ngà	31 ca	68,200	68,200		
-	Xã Chim Vàn	Xã Chim Vàn	UBND Xã Chim Vàn	28 ca	61,600	61,600		
-	Xã Phiêng Cón	Xã Phiêng Cón	UBND Xã Phiêng Cón	11 ca	24,200	24,200		
-	Xã Chiềng Sại	Xã Chiềng Sại	UBND Xã Chiềng Sại	11 ca	24,200	24,200		
3	Hỗ trợ kinh phí cho bà mẹ khi đến sinh con tại các cơ sở y tế (Sinh mổ)							
-	Thị Trấn	Thị Trấn	UBND Thị Trấn	1 ca	182,400	182,400		
-	Xã Phiêng Ban	Xã Phiêng Ban	UBND Xã Phiêng Ban	2 ca	4,800	4,800		
-	Xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa	UBND Xã Mường Khoa	2 ca	4,800	4,800		
-	Xã Hang Chú	Xã Hang Chú	UBND Xã Hang Chú	6 ca	14,400	14,400		
-	Xã Xim Vàng	Xã Xim Vàng	UBND Xã Xim Vàng	4 ca	9,600	9,600		

Phg

STT	Nội dung	Địa điểm	Đơn vị thực hiện/Chủ đầu tư	Quy mô (dự kiến)	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Trong đó:		Ghi chú
						Ngân sách Trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương	
-	Xã Làng Chếu	Xã Làng Chếu	UBND Xã Làng Chếu	5 ca	12,000	12,000		
-	Xã Tà Xùa	Xã Tà Xùa	UBND Xã Tà Xùa	4 ca	9,600	9,600		
-	Xã Hàng Đồng	Xã Hàng Đồng	UBND Xã Hàng Đồng	5 ca	12,000	12,000		
-	Xã Hồng Ngài	Xã Hồng Ngài	UBND Xã Hồng Ngài	5 ca	12,000	12,000		
-	Xã Song Pe	Xã Song Pe	UBND Xã Song Pe	7 ca	16,800	16,800		
-	Xã Tà Khoa	Xã Tà Khoa	UBND Xã Tà Khoa	3 ca	7,200	7,200		
-	Xã Hua Nhàn	Xã Hua Nhàn	UBND Xã Hua Nhàn	9 ca	21,600	21,600		
-	Xã Pắc Ngà	Xã Pắc Ngà	UBND Xã Pắc Ngà	9 ca	21,600	21,600		
-	Xã Chím Vàn	Xã Chím Vàn	UBND Xã Chím Vàn	8 ca	19,200	19,200		
-	Xã Phiêng Côn	Xã Phiêng Côn	UBND Xã Phiêng Côn	3 ca	7,200	7,200		
-	Xã Chiềng Sại	Xã Chiềng Sại	UBND Xã Chiềng Sại	3 ca	7,200	7,200		

CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêm

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2023 THỰC HIỆN CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Bắc Yên)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm	Đơn vị thực hiện	Quy mô (dự kiến)	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Trong đó:		Ghi chú
						Ngân sách Trung ương	Đổi ứng ngân sách địa phương (NS huyện)	
	Tổng cộng				870,000	435,000	435,000	
1	Chi mua sắm các trang thiết bị nhà văn hóa xã, bản	Xã Mường Khoa, Phiêng Ban	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các bản trên địa bàn xã	435,000	435,000		
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cây mận tam hoa liên kết theo chuỗi giá trị	Xã Mường Khoa, Phiêng Ban	Phòng Nông nghiệp và PTNT	34 ha	435,000		435,000	

CHỦ TỊCH


Đỗ Văn Xiêm

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MÚC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚT
(kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Bắc Yên)

Đơn: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Ngân sách Trung ương				Đội ứng ngân sách địa phương (NS huyện)		
							Tổng cộng	Trong đó NSTW							
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Tổng cộng				171.012,356	155.347,356	32.577,000	122.770,356	50.809,000	50.505,000	304,000			
*	Hỗ trợ đất ở năm 2023					8.394,254	8.394,254	2.460,000	5.934,254	5.266,000	4.962,000	304,000			
-	Xã Lăng Châu	UBND xã Lăng Châu	3 hộ							96,000		96,000			
-	Xã Song Pe	UBND xã Song Pe	3 hộ							12,000		12,000			
-	Xã Phiêng Ban	UBND xã Phiêng Ban	3 hộ							12,000		12,000			
-	Xã Chiềng Sại	UBND xã Chiềng Sại	3 hộ							12,000		12,000			
-	Xã Chưm Ván	UBND xã Chưm Ván	8 hộ							32,000		32,000			
-	Xã Phiêng Cón	UBND xã Phiêng Cón	1 hộ							4,000		4,000			
-	Xã Mường Khoa	UBND xã Mường Khoa	3 hộ							12,000		12,000			
*	Hỗ trợ nhà ở năm 2022									144,000		144,000			
-	Xã Hồng Ngài	UBND xã Hồng Ngài	5 hộ							20,000		20,000			
-	Xã Lăng Châu	UBND xã Lăng Châu	5 hộ							20,000		20,000			
-	Xã Hua Nhàn	UBND xã Hua Nhàn	5 hộ							20,000		20,000			
-	Xã Song Pe	UBND xã Song Pe	8 hộ							32,000		32,000			
-	Xã Chưm Ván	UBND xã Chưm Ván	3 hộ							12,000		12,000			
-	Xã Xim Vàng	UBND xã Xim Vàng	3 hộ							12,000		12,000			
-	Xã Tạ Khoa	UBND xã Tạ Khoa	1 hộ							4,000		4,000			
-	Xã Hang Chú	UBND xã Hang Chú	6 hộ							24,000		24,000			
*	Hỗ trợ đất ở năm 2023									704,000		64,000			
-	Xã Hồng Ngài	UBND xã Hồng Ngài	4 hộ							176,000		160,000			
-	Xã Hua Nhàn	UBND xã Hua Nhàn	4 hộ							176,000		160,000			
-	Xã Phiêng Ban	UBND xã Phiêng Ban	4 hộ							176,000		160,000			
-	Xã Chưm Ván	UBND xã Chưm Ván	4 hộ							176,000		160,000			
*	Hỗ trợ đất sản xuất năm 2023									180,000		180,000			
-	Xã Chưm Ván	UBND xã Chưm Ván	4 hộ							90,000		90,000			
-	Xã Hang Chú	UBND xã Hang Chú	4 hộ							90,000		90,000			
*	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung Dự án chuyển tiếp					8.394,254	8.394,254	2.460,000	5.934,254	4.142,000		4.142,000			
-	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Suối Lẹ	bản Suối Lẹ, xã Chưm Ván	Ban QLĐA ĐTXD	80 hộ	2022 - 2023	1236.31/10/2022	1.499,452	1.499,452	559,091	940,361	940,000	940,000			

Handwritten signature

STT	Địa điểm	Chức vụ	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Đối ứng ngân sách địa phương (NS huyện)						
						Tổng cộng	Trong đó NSTW							
-	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Mới trấn Bắc Yên	Ban QLDA DTXD	52 hộ	2022 - 2023	1095-28/9/2022	1.300.000	1.300.000	484.545	815.455	815.000	815.000			
-	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Vân	Ban QLDA DTXD	200 hộ	2022 - 2023	1096-28/9/2022	996.000	996.000	372.727	623.273	623.000	623.000			
-	Làm mới đường sá cho bản Chanh	Ban QLDA DTXD	139 hộ	2022 - 2023	1097-28/9/2022	2.800.000	2.800.000	1.043.636	1.756.364	1.064.000	1.064.000			
-	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Nậm Lộng	Ban QLDA DTXD	93 hộ, 01 Trường MN, 01 NVH	2023-2025	1530-08/12/2022	1.798.802	1.798.802		1.798.802	700.000	700.000			
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					34.962,051	34.962,051	6.276,000	28.686,051	8.798,000	8.798,000			
*	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp					25.099,051	25.099,051	6.276,000	18.823,051	5.763,000	5.763,000			
-	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Pua Lumg, bản Tà Đò Mương, Xã Tà Khoa	Ban QLDA DTXD	42 hộ	2022 - 2023	1237-31/10/2022	12.000.000	12.000.000	3.000.478	8.999.522	2.755.000	2.755.000			
-	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Suối Tào, bản Tang, Xã Chiềng Sại	Ban QLDA DTXD	47 hộ	2022 - 2023	1239-31/10/2022	13.099.051	13.099.051	3.275.522	9.823.529	3.008.000	3.008.000			
*	Dự án khởi công mới					9.863,000	9.863,000	-	9.863,000	3.035,000	3.035,000			
-	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Co Xe, bản Tà lu	Ban QLDA DTXD	33 hộ	2023-2025	1531-08/12/2022	9.863,000	9.863,000		9.863,000	3.035,000	3.035,000			
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh					121.756,051	106.091,051	22.222,000	83.869,051	35.252,000	35.252,000			
*	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp					55.163,501	55.163,501	22.222,000	32.941,501	23.272,000	23.272,000			
-	Đường bê tông trục chính bản Kỳ Sơn (giai đoạn 3)	Ban QLDA DTXD	1,7 km, cấp B	2022-2023	1098-28/9/2022	2.828.000	2.828.000	1.188.674	1.639.326	790.000	790.000			
-	Đường bê tông từ trung tâm xã đến bản Tang (giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD	1,4 km, cấp B	2022-2023	1099-28/9/2022	2.640.000	2.640.000	1.110.914	1.529.086	1.133.000	1.133.000			
-	Đường liên bản Co Mương - Suối Tráng - Nậm Lìn - ngã ba trục Co Mương - Mỏn Bó (bản Nà Đôn) giai đoạn 1	Ban QLDA DTXD	1 km, cấp B	2022-2023	1100-28/9/2022	1.935.000	1.935.000	814.166	1.120.834	830.000	830.000			
-	Đường bê tông từ QL 37 đến bản Suối Song (giai đoạn 2)	Ban QLDA DTXD	2,3 km, cấp B	2022-2023	1101-28/9/2022	4.450.000	4.450.000	1.871.699	2.578.301	1.243.000	1.243.000			
-	Đường bê tông từ bản Vân lên đường Cao Ba Tà Hộc (Đoạn còn lại)	Ban QLDA DTXD	1,9 km, cấp B	2022-2023	1102-28/9/2022	3.390.000	3.390.000	1.426.577	1.963.423	946.000	946.000			
-	Đường bê tông Q B - Tà Đò A	Ban QLDA DTXD	1,8 km, cấp B	2022-2023	1103-28/9/2022	3.130.000	3.130.000	1.317.713	1.812.287	873.000	873.000			
-	Đường bê tông nội bản bản Hàng Đồng	Ban QLDA DTXD	1,8 km, cấp C	2022-2023	1104-28/9/2022	3.280.000	3.280.000	1.379.080	1.900.920	916.000	916.000			
-	Đường bê tông nội bản bản Chông Tra, xã Hàng Đồng	Ban QLDA DTXD	1 km, cấp C	2022-2023	1105-28/9/2022	1.835.000	1.835.000	772.134	1.062.866	787.000	787.000			
-	Đường bê tông từ trung tâm xã đến bản Hùng Giăng (giai đoạn 1)	Ban QLDA DTXD	2 km, cấp B	2022-2023	1106-28/9/2022	3.672.000	3.672.000	1.544.267	2.127.733	1.020.000	1.020.000			
-	Đường bê tông vào khu Pa Hộc bản Hồ Sơn	Ban QLDA DTXD	1 km, cấp C	2022-2023	1107-28/9/2022	1.630.000	1.630.000	685.967	944.033	618.000	618.000			
-	Đường bê tông trục chính bản Pa Khôm	Ban QLDA DTXD	1,4 km, cấp B	2022-2023	1108-28/9/2022	2.445.000	2.445.000	1.027.690	1.417.310	928.000	928.000			
-	Đường bê tông từ đường Cao Ba Tà Hộc - bản Suối Cài (đoạn còn lại khu Suối Dáy)	Ban QLDA DTXD	0,7 km, cấp B	2022-2023	1219-31/10/2022	1.217.930	1.217.930	512.374	705.556	705.000	705.000			
-	Đường bê tông từ TT xã đến bản Trang Dưa Hang	Ban QLDA DTXD	0,5 km, cấp B	2022-2023	1220-31/10/2022	827.410	827.410	349.288	478.122	478.000	478.000			

STT	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó			Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Ngân sách Trung ương	Đội ứng ngân sách địa phương (NS huyện)		
						Tổng cộng	Trong đó NSTW							
-	Đường bê tông từ Tỉnh lộ 112 đến bản Cáo A (giai đoạn 1)	Ban Cáo A, xã Vàng Châu	1,1 km, cấp B	2022-2023	1221-31/10/2022	2.021,265	2.021,265	864,184	1.157,081	853,000	853,000			
-	Đường bê tông nối bản Bàn Bươc	Ban Bươc, xã DTXD	1,5 km, cấp C	2022-2023	1224-31/10/2022	2.765,017	2.765,017	1.165,556	1.599,461	1.184,000	1.184,000			
-	Đường bê tông từ trung tâm bản Lỵ xuống đường Xuân Thược	Bản Bc, xã Tả Xua	1,5 km, cấp B	2022-2023	1225-31/10/2022	2.582,991	2.582,991	1.085,695	1.497,296	1.109,000	1.109,000			
-	Đường bê tông nối đồng ruộng đất rừng thông ở Ng Lũ A Sáy xuống Suối Bc	Khu Tả Xua C, xã Tả Xua	1,1 km, cấp B	2022-2023	1226-31/10/2022	1.887,997	1.887,997	793,570	1.094,427	811,000	811,000			
-	Đường từ ngã ba nhà ông Nhe đến khu Tả San Lũ	Khu Máng Vàng, xã Tả Xua	1 km, cấp B	2022-2023	1227-31/10/2022	1.714,104	1.714,104	721,274	992,830	735,000	735,000			
-	Đường bê tông đi khu sản xuất bản Xim Vàng	Ban Xim Vàng, xã Xim Vàng	0,5 km, cấp C	2022-2023	1228-31/10/2022	562,440	562,440	257,238	305,202	305,000	305,000			
-	Đường bê tông từ TL 112 đến nhóm hộ ông Mưa A Ninh, Mưa A Dư	xã Phiêng Ban DTXD	1 km, cấp C	2022-2023	1109-28/9/2022	1.440,000	1.440,000	383,016	1.056,984	1.056,000	1.056,000			
-	Nó (giai đoạn 1)	bản Pa Nổ, xã Mường Khoa DTXD	0,9 km, cấp B	2022-2023	1231-31/10/2022	1.147,800	1.147,800	304,768	843,032	843,000	843,000			
-	Tuyến đường từ trục đường QL37 - Hồng Người lên bờ nước Bản Mới	Bản Mới, thị trấn	0,1 km, cấp C	2022-2023	147-04/11/2022	184,530	184,530	49,071	135,459	135,000	135,000			
-	Tuyến đường từ lớp học mầm non bản Mới xuống nhà ông Mưa A Dưa điểm cuối	Bản Mới, thị trấn	0,2 km, cấp C	2022-2023	148-04/11/2022	404,000	404,000	107,160	296,840	296,000	296,000			
-	Tuyến đường từ nhà văn hóa bản mới đến nhà ông Mưa A Cho	Bản Mới, thị trấn	0,2 km, cấp C	2022-2023	149-04/11/2022	404,000	404,000	107,160	296,840	296,000	296,000			
-	Nhà văn hóa bản Suối Lệnh	bản Suối Lệnh, xã Lång Chũ	200 m2	2022-2023	1217-31/10/2022	668,594	668,594	282,877	385,717	385,000	385,000			
-	Nhà văn hóa bản Hang Chũ	bản Hang Chũ, xã Hang Chũ	200 m2	2022-2023	1218-31/10/2022	652,934	652,934	274,471	378,463	378,000	378,000			
-	Nhà văn hóa bản Hàng Đồng	bản Hàng Đồng, xã Hàng DTXD	200 m2	2022-2023	1222-31/10/2022	688,976	688,926	291,704	397,222	397,000	397,000			
-	Nhà văn hóa bản Pắc Ngà	bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà DTXD	200 m2	2022-2023	1223-31/10/2022	654,714	654,714	275,312	379,402	379,000	379,000			
-	Nhà văn hoá bản Xim Vàng	bản Xim Vàng, xã Xim DTXD	150 m2	2022-2023	1229-31/10/2022	543,231	543,231	224,873	318,358	318,000	318,000			
-	Nhà văn hoá bản Trông Tầu	Bản Trông Tầu, xã Xim Vàng	200 m2	2022-2023	1230-31/10/2022	692,523	692,523	291,704	400,819	400,000	400,000			
-	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa bản Khọc B	bản Khọc B, xã Mường Khoa	80 m2	2022-2023	161-04/11/2022	385,000	385,000	102,120	282,880	282,000	282,000			
-	Nhà văn hóa bản Mới	Bản Mới, thị trấn	120 m2	2022-2023	146-04/11/2022	483,095	483,095	129,706	353,389	353,000	353,000			
-	Dầu tư chợ xã Sông Pe, huyện Bắc Yên	bản Pe, xã DTXD	640 m2	2022-2023	1216-31/10/2022	2.000,000	2.000,000	510,000	1.490,000	1.490,000	1.490,000			
*	Dự án khởi công mới					66.592,550	50.927,550	-	50.927,550	11.980,000	11.980,000			
-	Đường bê tông trục chính bản Pa Cư Sảng đi Suối Lệnh, Nặm Lông (giai đoạn 1)	bản Pa Cư Sảng, xã Lång Chũ	4,8 km Bùn = 4,0m. Bùn = 3,501,83km. Bùn = 4m. Bùn = 3m, mặt BTXM 250# dày 16cm	2023-2025	1532-08/12/2022	8.287,551	8.287,551		8.287,551	2.000,000	2.000,000			
-	Đường bê tông trục chính đi vào nhóm hộ suối Tàng của bản Tà (giai đoạn 1)	bản Tà, xã Phiêng Cón DTXD		2023-2025	1533-08/12/2022	6.817,000	6.817,000		6.817,000	1.650,000	1.650,000			

STT	Dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn năm 2023	Trong đó		Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Đối ứng ngân sách địa phương (NS huyện)		
							Tổng cộng	Trong đó NSTW						
-	Đường bê tông trục chính Lái Ngải - Móm Bò - Tả Lành - Cò Phách bản Quế Sơn (giai đoạn 1)	Xã Chiềng Sại	Ban QLDA DTXD	Đường GTNT cấp C, L = 3,0x2,62km, Bn=4m, Bm=3m, mặt BTXM 250# dày 10cm	2023-2025	1534-08/12/2022	5.000,000	5.000,000		5.000,000	1.200,000	1.200,000		
-	Đường bê tông bản Suối Cùi - bản Cài B (giai đoạn 1)	bản Cài B, Xã Chìn Ván	Ban QLDA DTXD	2,7 km, Bn=4,0m; Bm= 3 m	2023-2025	1535-08/12/2022	5.069,999	5.069,999		5.069,999	1.230,000	1.230,000		
-	Đường bê tông từ đường hai Tây - Nhan Nọc đến cửa suối Sáp Việt (giai đoạn 1)	bản Nhan Nọc, Xã Tả Khoa	Ban QLDA DTXD	Đường GTNT cấp B, L = 2.230,36km, Bn=4m, Bm=3m, mặt BTXM 250# dày 18cm	2023-2025	1536-08/12/2022	6.520,000	6.520,000		6.520,000	1.600,000	1.600,000		
-	Đường bê tông từ QL 37 đến bản Suối Quốc (Giai đoạn 1)	Bản Suối Quốc, xã Song Pè	Ban QLDA DTXD	2,9 Km, đường cấp C, Bùn = 4,0m + W, Bmặt = 3,0m + W, Biệ = 2 x 0,5m.	2023-2025	1545-09/12/2022	5.226,000	5.226,000		5.226,000	1.250,000	1.250,000		
-	Thủy lợi từ suối Hàng Đồng vào khu sản xuất	Xã Hàng Đồng	Ban QLDA DTXD	20 ha	2023-2025	1537-08/12/2022	2.100,000	2.100,000		2.100,000	550,000	550,000		
-	Đường Hồng Ngải đi Suối Hào, Suối Chăn, Suối Tênh, Lũng Tạng, Bản Ngăn (giai đoạn 3)	Xã Hồng Ngải	Ban QLDA DTXD	3,3 km. Bn =4m+W; Bm=3m + W, B L=2x0,5m=1m.	2023-2025	1538-08/12/2022	5.988,000	5.988,000		5.988,000	1.500,000	1.500,000		
-	Bầu tư cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Bắc Yên	Huyện Bắc Yên	Phòng KT&HT	Dầu tư công trình cấp điện cho các hộ chưa được sử dụng điện và đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống điện đối với các hộ chưa được sử dụng điện an toàn trên địa bàn các xã, bản đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các xã, thị trấn vùng I	2023-2025	1548-12/12/2022	21.584,000	5.919,000		5.919,000	1.000,000	1.000,000		
4	Dự án 5						5.900,000	5.900,000	1.619,000	4.281,000	1.493,000	1.493,000		
*	Dự án hoàn thành, chuyển tiếp						5.900,000	5.900,000	1.619,000	4.281,000	1.493,000	1.493,000		
-	Trường PTDT bán trú TH Hàng Châu, huyện Bắc Yên	Xã Hàng Châu	Ban QLDA DTXD	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	2022-2023	1109-28/9/2022	5.900,000	5.900,000	1.619,000	4.281,000	1.493,000	1.493,000		



Đỗ Văn Xiêm

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NSTW NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Bắc Yên)

Đơn: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư (hoặc chủ trương đầu tư)					Lấy kế vốn NSTW đã bố trí	Nhu cầu vốn NSTW để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó:						
								Nguồn ngân sách TW	Nguồn XSKT	Dân góp				
	Tổng cộng					5.315,620	3.892,526	1.180,000	243,094	1.782,100	2.110,426	1.950,000		
*	Các dự án chuyển tiếp													
1	Nhà văn hóa bản Pa Nô	Bản Pa Nô, Xã Mường Khoa	Ban QLDA DTXD	142 m2	2022- 2023	1299- 04/11/2022	1.000,000	979,750		20,250	351,000	628,750	628,000	
2	Năng cấp đường nội bản xã Mường Khoa	Bản Pa Nô, Xã Mường Khoa	Ban QLDA DTXD	1,28 km, Cấp B	2022- 2024	1300- 04/11/2022	2.625,443	1.892,599	680,000	52,844	986,100	906,499	747,000	
3	Đường bê tông vào nhóm hộ Mông bản Cao Da 2	Bản Cao Da 2, xã Phiêng Ban	Ban QLDA DTXD	1,553 km, cấp C	2022- 2023	1302- 04/11/2022	1.690,177	1.020,177	500,000	170,000	445,000	575,177	575,000	



Đỗ Văn Xiêm

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MŨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (VỐN ĐẦU TƯ)
(kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Bắc Yên)

Dvt: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư	Quy mô	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Nhu cầu vốn XSKT để hoàn thành dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2023	Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								Nguồn XSKT	Dân góp			
	Tổng cộng					3.554,422	3.390,000	164,422	3.390,000	1.180,000		
*	Các dự án khởi công mới											
1	Sửa chữa cầu treo qua Suối Cao bản Cao Đa 2	Bản Cao Đa 2, xã Phiêng Ban	Ban QLDA ĐTXD	Dài 34m, rộng 1,5m	2023-2025	1539-08/12/2022	1.166,667	1.050,000	116,667	1.050,000	365,000	
2	Đường bê tông từ khu 1 đến khu 3 bản Pa Nô (giai đoạn 3)	Bản Pa Nô, xã Mường Khoa	Ban QLDA ĐTXD	1km, cấp C; Bn=4,0m, Bm=3,0m+W.	2023-2025	1540-08/12/2022	2.387,755	2.340,000	47,755	2.340,000	815,000	

CHỦ TỊCH


Đỗ Văn Xiêm